

Số: 402/QĐ-PGD

Mường Chà, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị trường Mầm non,
Tiểu học, THCS năm 2025**

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ quyết định số: 01/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Mường Chà quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà;

Căn cứ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện Mường Chà về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương 2025;

Căn cứ Quyết định số: 8485/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND huyện Mường Chà V/v phê duyệt phương án phân bổ, giao dự toán ngân sách cho các đơn vị trường học, năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2025 cho các đơn vị trường Mầm non, Tiểu học, THCS.

(Có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nguồn kinh phí trích từ quyết định số 8396/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện Mường Chà. Căn cứ dự toán giao, thủ trưởng các đơn vị trường học tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng luật ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trường được giao dự toán, bộ phận kế toán và các cơ quan có liên quan phối hợp thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH
- KBNN huyện
- Đơn vị sử dụng NS
- Lưu KT, VT.



TRƯỞNG PHÒNG

Trần Hồng Quân

BIỂU GIAO DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 402/QĐ-PGD ngày 31 tháng 12 năm 2024 của phòng Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nội dung	Mã ĐVQHNS	Loại chất nguồn	Số tiền	Loại chất nguồn	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số			358.326.510.000		12.541.490.000	
	Loại 070-071			118.729.290.000		4.091.360.000	
1	MN Hừa Ngải	1096658	13	8.162.270.000	18	276.850.000	
2	MN Huồi Lèng	1085784	13	7.527.840.000	18	254.220.000	
3	MN Huồi Mí	1085774	13	8.374.150.000	18	244.860.000	
4	MN Ma Thi Hồ	1085782	13	12.420.060.000	18	374.620.000	
5	MN Mường Anh	1085776	13	6.930.730.000	18	226.310.000	
6	MN Số 1 Mường Mươn	1085786	13	7.484.590.000	18	253.730.000	
7	MN Số 2 Mường Mươn	1121810	13	6.678.750.000	18	219.100.000	
8	MN Mường Tùng	1130222	13	10.673.860.000	18	388.080.000	
9	MN Số 1 Na Sang	1085780	13	8.092.970.000	18	274.230.000	
10	MN Số 2 Na Sang	1121812	13	7.902.930.000	18	267.060.000	
11	MN Nậm Nèn	1085787	13	6.457.690.000	18	231.050.000	
12	MN Sa Lông	1085777	13	8.255.240.000	18	306.290.000	
13	MN Số 1 Sá Tổng	1085783	13	6.239.620.000	18	233.710.000	
14	MN Số 2 Sá Tổng	1121811	13	7.851.990.000	18	283.060.000	
15	MN Thị Trấn	1085788	13	5.676.600.000	18	258.190.000	
	Loại 070-072			141.029.580.000		4.889.890.000	
1	PTDTBT TH Hừa Ngải	1085769	13	10.429.610.000	18	368.170.000	
2	PTDTBT TH Ma Thi Hồ	1130224	13	13.170.680.000	18	423.420.000	
3	PTDTBT TH Mường Anh	1085758	13	7.331.520.000	18	260.840.000	
4	PTDTBT TH Nậm Nèn	1085772	13	6.973.650.000	18	240.030.000	
5	PTDTBT TH Sa Lông	1085764	13	9.554.000.000	18	345.300.000	
6	TH Số 1 Mường Mươn	1085767	13	10.926.110.000	18	360.940.000	
7	PTDTBT TH Số 2 Mường Mươn	1098660	13	10.610.520.000	18	349.070.000	
8	PTDTBT TH Số 1 Na Sang	1098654	13	11.419.500.000	18	374.050.000	
9	PTDTBT TH Số 2 Na Sang	1098655	13	8.484.480.000	18	278.100.000	
10	PTDTBT TH và THCS Sá Tổng	1130221	13	6.911.700.000	18	245.140.000	
11	PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	1098657	13	7.365.000.000	18	265.600.000	
12	PTDTBT TH Nậm He	1085773	13	7.987.680.000	18	286.520.000	
13	PTDTBT TH Huồi Lèng	1085765	13	10.373.450.000	18	362.590.000	



14	PTDTBT TH Huồi Mí	1085761	13	9.512.270.000	18	312.840.000	
15	TH Thị Trấn	1085771	13	7.073.470.000	18	314.330.000	
16	TH và THCS Mường Tùng	1130223	13	2.905.940.000	18	102.950.000	
	Loại 070-073			98.567.640.000		3.560.240.000	
1	PTDTBT THCS Huồi Mí	1098662	13	6.416.050.000	18	211.470.000	
2	THCS Mường Anh	1085755	13	5.141.000.000	18	188.100.000	
3	TH&THCS Mường Tùng	1130223	13	8.588.120.000	18	321.520.000	
4	THCS Nậm Nèn	1085744	13	5.640.290.000	18	205.290.000	
5	THCS Thị Trấn	1085756	13	7.440.020.000	18	354.450.000	
6	PTDTBT THCS Hừa Ngải	1085742	13	7.502.000.000	18	271.450.000	
7	PTDTBT THCS Huồi Lềng	1085745	13	7.965.980.000	18	298.770.000	
8	PTDTBT THCS Ma Thị Hồ	1085747	13	10.607.650.000	18	345.180.000	
9	PTDTBT THCS Mường Mươn	1085750	13	10.921.760.000	18	362.720.000	
10	PTDTBT THCS Na Sang	1085752	13	12.020.140.000	18	396.360.000	
11	PTDTBT THCS Sa Lông	1085749	13	8.010.710.000	18	296.260.000	
12	PTDTBT TH &THCS Sá Tổng	1130221	13	8.313.920.000	18	308.670.000	

